**PHỤ LỤC**

|  |
| --- |
| **ĐỊNH MỨC CHI TIÊU TRONG VIỆC ĐÓN TIẾP KHÁCH NƯỚC NGOÀI, TỔ CHỨC HỘI NGHỊ, HỘI THẢO QUỐC TẾ VÀ TIẾP KHÁCH TRONG NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG** |
| *(Ban hành kèm theo Quyết định số 32 / 2010/ QĐ-UBND ngày 06 tháng 10 năm 2010 của Uỷ ban nhân dân thành phố Đà Nẵng)* |
|  |  |  |  |  |
| **STT** | **NỘI DUNG** | **ĐƠN VỊ TÍNH** | **MỨC CHI** | **GHI CHÚ** |
|
| **A** | **TIẾP KHÁCH NƯỚC NGOÀI VÀO LÀM VIỆC TẠI ĐÀ NẴNG** |  |  |  |
| **I** | **Đối với đoàn khách nước ngoài do Đà Nẵng đài thọ toàn bộ chi phí ăn, ở, đi lại**  |  |  |  |
| **1** | **Chi đón, tiễn khách tại sân bay** |  |  |  |
| a | Chi tặng hoa |   |   |   |
| - | Khách hạng đặc biệt và khách hạng A |   | Tối đa 200.000 đ/người |   |
| + | Trưởng đoàn | đồng/người |   |
| + | Phó đoàn và thành viên đoàn | đồng/người |   |
| - | Khách hạng B |   |   |
| + | Trưởng đoàn và thành viên đoàn là nữ | đồng/người |   |
| - | Khách hạng C |   |   |
| + | Trưởng đoàn là nữ | đồng/người |   |
| b | Chi thuê phòng chờ tại sân bay (áp dụng cho khách hạng đặc biệt, khách hạng A và khách hạng B) |   |   | Theo giá hóa đơn thu tiền của đơn vị có chức năng cung cấp dịch vụ tại sân bay |
| **2** | **Tiêu chuẩn xe ô tô** |  |  |  |
| a | Đoàn là khách hạng đặc biệt |   |   | Sử dụng xe lễ tân Nhà nước theo quy định của Bộ Ngoại giao và các quy định hiện hành có liên quan |
| b | Đoàn là khách hạng A |   |   |   |
| - | Trưởng đoàn |   |   | 01 xe |
| - | Phó đoàn và thành viên đoàn là cấp Bộ trưởng |   |   | 01 người/01 xe |
| - | Phó đoàn và thành viên đoàn là cấp Thứ trưởng và tương đương |   |   | 02 người/01 xe |
| - | Phó đoàn và thành viên đoàn khác |   |   | 03 người/01 xe |
| - | Đoàn tuỳ tùng |   |   | xe nhiều chỗ |
| c | Đoàn là khách hạng B và khách hạng C |   |   |   |
| - | Trưởng đoàn |   |   | 01 xe |
| - | Phó đoàn là cấp Thứ trưởng và tương đương |   |   | 02 người/01 xe |
| - | Thành viên đoàn |   |   | xe nhiều chỗ |
| **3** | **Tiêu chuẩn về thuê chỗ ở** |  |  |  |
| a | Khách hạng đặc biệt |   |   | Do Thủ trưởng cơ quan đón đoàn phê duyệt |
| b | Đoàn là khách hạng A |   |   |   |
| - | Trưởng đoàn | đồng/người/ngày | 5,500,000 | Giá thuê phòng có bao gồm cả bửa ăn sáng |
| - | Phó đoàn  | đồng/người/ngày | 4,500,000 |
| - | Đoàn viên | đồng/người/ngày | 3,500,000 |
| c | Đoàn là khách hạng B |   |   |   |
| - | Trưởng đoàn | đồng/người/ngày | 4,500,000 | Giá thuê phòng có bao gồm cả bửa ăn sáng |
| - |  Phó đoàn | đồng/người/ngày | 4,500,000 |
| - | Đoàn viên | đồng/người/ngày | 2,800,000 |
| d | Đoàn là khách hạng C |   |   |   |
| - | Trưởng đoàn | đồng/người/ngày | 2,400,000 | Giá thuê phòng có bao gồm cả bửa ăn sáng |
| - | Đoàn viên | đồng/người/ngày | 1,700,000 |
| e | Khách mời quốc tế khác  | đồng/người/ngày | 500,000 | Giá thuê phòng có bao gồm cả bửa ăn sáng |
| **3** | **Tiêu chuẩn ăn hằng ngày**  |  |  | Bao gồm 2 bửa trưa, tối. Trong đó đã bao gồm đồ uống (rượu, bia, nước uống sản xuất tại Việt Nam), chưa bao gồm các loại thuế phải trả nhà cung cấp dịch vụ theo quy định hiện hành. |
| a | Khách hạng đặc biệt |   |   | Do thủ trưởng cơ quan được giao nhiệm vụ đón tiếp phê duyệt trong chương trình đón đoàn |
| b | Đoàn là khách hạng A | đồng/người/ngày | 800,000 |   |
| c | Đoàn là khách hạng B | đồng/người/ngày | 540,000 |   |
| d | Đoàn là khách hạng C | đồng/người/ngày | 400,000 |   |
| e | Khách mời quốc tế khác | đồng/người/ngày | 270,000 |   |
| **4** | **Tổ chức tiệc chiêu đãi** |  |  | Chỉ được tổ chức chiêu đãi một lần;  |
| a | Khách hạng đặc biệt |   |   | Do thủ trưởng cơ quan được giao nhiệm vụ đón tiếp phê duyệt trong chương trình đón đoàn |
| b | Khách hạng A, hạng B và hạng C |   |   | Mức chi chiêu đãi đã bao gồm cả tiền đồ uống (rượu, bia, nước uổng sản xuất tại Việt Nam) và được áp dụng cho cả đại biểu và phiên dịch phía Việt Nam tham gia tiếp khách, chưa bao gồm các loại thuế phải trả nhà cung cấp dịch vụ theo quy định hiện hành.Mức chi chiêu đãi tối đa không vượt quá mức tiền ăn một ngày của khách theo qui định tại khoản 3, Mục I, Phần A này. |
| **5** | **Tiêu chuẩn tiếp xã giao và các buổi làm việc** |  |  |  |
| a | Khách hạng đặc biệt |   |   | Do thủ trưởng cơ quan được giao nhiệm vụ đón tiếp phê duyệt trong chương trình đón đoàn |
| b | Đoàn là khách hạng A  | đồng/người/ngày  | 220,000 | Hai buổi làm việc |
| c | Đoàn là khách hạng B | đồng/người/ngày  | 110,000 | Hai buổi làm việc |
| d | Đoàn là khách hạng C | đồng/người/ngày  | 70,000 | Hai buổi làm việc |
| **6** | **Chi dịch thuật** |  |  |  |
| a | Biên dịch |   |   |   |
| - | Tiếng Anh hoặc tiếng của 1 nước EU sang Tiếng Việt | đồng/trang | 120,000 |  khoảng 350 từ |
| - | Tiếng Việt sang Tiếng Anh hoặc tiếng của 1 nước thuộc EU | đồng/trang | 150,000 |  khoảng 350 từ |
| - | Đối với một số ngôn ngữ không phổ thông |   |   | Được phép tăng tối đa 30% so với mức chi biên dịch nêu trên |
| b | Dịch nói |   |   |   |
| - | Dịch nói thông thường | đồng/giờ/người | 150,000 | Tương đương 1.200.000 đồng/người/ngày làm việc 8 tiếng |
| - | Dịch đuổi (dịch đồng thời) | đồng/giờ/người | 400,000 | Tương đương 3.200.000 đ/người/ngày làm việc 8 tiếng |
| **7** | **Chi văn hóa, văn nghệ và tặng phẩm** |  |  |  |
| a | Chi văn hóa, văn nghệ |   |   |   |
| - | Khách hạng đặc biệt |   |   | Do thủ trưởng cơ quan được giao nhiệm vụ đón tiếp phê duyệt trong chương trình đón đoàn |
| - | Khách hạng A, hạng B và hạng C |   |   | Do thủ trưởng cơ quan được giao nhiệm vụ đón tiếp phê duyệt trong chương trình đón đoàn nhưng tối đa mỗi đoàn chỉ chi xem biểu diễn nghệ thuật dân tộc 1 lần theo giá vé rạp hoặc theo hợp đồng biểu diễn |
| b | Chi tặng phẩm  |   |   | Là sản phẩm do Việt Nam sản xuất và thể hiện bản sắc văn hóa dân tộc |
| - | Khách hạng đặc biệt |   |   | Do thủ trưởng cơ quan được giao nhiệm vụ đón tiếp phê duyệt trong chương trình đón đoàn |
| - | Đối với khách hạng A  |   |   |   |
| + | Trưởng đoàn | đồng/người | 1,000,000 |   |
| + | Các đại biểu khác | đồng/người | 300,000 |   |
| - | Đối với khách hạng B |   |   |   |
| + | Trưởng đoàn | đồng/người | 600,000 |   |
| + | Các đại biểu khác | đồng/người | 300,000 |   |
| - | Đối với khách hạng C |   |   |   |
| + | Trưởng đoàn | đồng/người | 400,000 |   |
| + | Các đại biểu khác | đồng/người | 300,000 |   |
| **8** | **Đi công tác địa phương và cơ sở** |  |   | - Cơ quan chủ trì đón tiếp chịu trách nhiệm toàn bộ chi phí đưa đón khách từ nơi ở chính tới địa phương và chi phí ăn nghĩ theo mức chi qui định tại khoản 2,3 và 4, Mục I này.- Cơ quan ở địa phương nơi khách đến thăm và làm việc chi tiếp khách gồm nước |
| **9** | **Chi đưa khách đi tham quan** |  |   | Mức chi đưa đón khách từ nơi ở chính đến điểm tham quan, chi ăn, nghĩ cho khách trong những ngày đi tham quan theo các mức chi ăn, nghĩ qui định tại khoản 2 và 3, Mục I này. |
| **10** | **Trường hợp đoàn vào làm việc với nhiều cơ quan, đơn vị** |  |   | - Cơ quan chủ trì đón đoàn chịu trách nhiệm về chi phí đón, tiễn, tiền ăn, tiền thuê chỗ ở, đi lại của đoàn theo mức chi qui định tại các khoản 1, 2, 3 và 4, Mục I này. |
| **II** | **Đối với Đoàn khách nước ngoài vào làm việc tại ĐN do khách tự túc ăn, ở; ĐN chi các khoản chi phí lễ tân, chi phí đi lại trong TP** |  |   |  |
| 1 | Khách hạng đặc biệt |   |   | Do thủ trưởng cơ quan được giao nhiệm vụ đón tiếp phê duyệt trong chương trình đón đoàn |
| 2 | Đoàn là khách hạng A, hạng B, hạng C |   |   | - Cơ quan chủ trì đón tiếp được chi đón tiếp đoàn theo các nội dung và mức chi qui định tại các khoản 1,4,5,6 và 7, Mục I này. |
| 3 | Trường hợp cần thiết phải đi khách đi thăm và làm việc tại các địa phương hoặc cơ sở theo chương trình kế hoạch đã được cấp thẩm quyền quyết định |   |   | Chi đón tiếp theo mức quy định tại khoản 8, Mục I này |
| 4 | Trường hợp đoàn làm việc với nhiều cơ quan đơn vị theo chương trình được duyệt |   |   | Chi đón tiếp theo mức quy định tại khoản 5, Mục I này |
| **III** | **Đối với đại sứ các nước, Trưởng đại diện các tổ chức quốc tế đến chào khi kết thúc nhiệm kỳ công tác**  |  |  |  |
| 1 | Tiệc mời cơm thân mật | đồng/người | 700,000 | Trong đó đã bao gồm đồ uống (rượu, bia, nước uống sản xuất tại Việt Nam), chưa bao gồm các loại thuế phải trả nhà cung cấp dịch vụ theo quy định hiện hành. |
| 2 | Chi mua tặng phẩm cho khách | đồng/người | 600,000 |   |
| **IV** | **Đối với các đoàn khách nước ngoài vào làm việc tại ĐN do khách tự túc mọi chi phí** |  |   | Chi đón tiếp theo mức quy định tại khoản 5, Mục I này |
| **B** | **CHI TIÊU TIẾP KHÁCH TRONG NƯỚC** |  |  |  |
| 1 | Chi nước uống | đồng/người/ngày  | 20,000 |   |
| 2 | Chi mời cơm | đồng/người/ngày  | 200,000 | Riêng đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi phí hoạt động; đơn vị tự đảm bảo một phần chi phí hoạt động theo Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ và các tổ chức khoa học công nghệ công lập đã thực hiện theo cơ chế tự chịu trách nhiệm theo quy định tại Nghị định số 115/2005/NĐ-CP ngày 05/9/2005 của Chính phủ được tự quyết định đối tượng và mức chi mời cơm nhưng phải được quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, phù hợp với đặc điểm của đơn vị. |